



ANV - THỦY SẢN NAM VIỆT



Ngày 04 tháng 07 năm 2008



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

TỔNG QUAN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Tên tiếng Anh: NAM VIET CORPORATION

Vốn điều lệ: 660.000.000.000 VND

Sàn niêm yết: HOSE

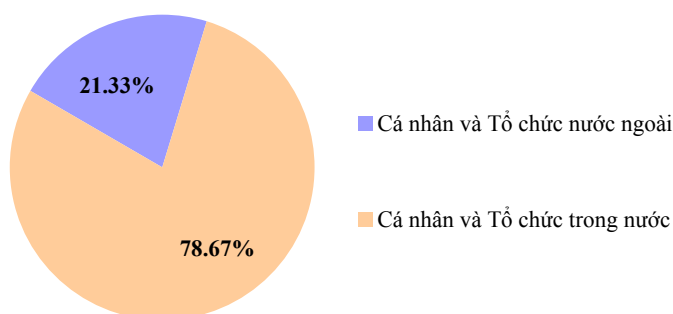
Mã chứng khoán: ANV

Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến, xuất khẩu các sản phẩm đông lạnh từ cá Tra, Basa

Sản phẩm chính: Cá Tra, Basa fillet và hàng giá trị gia tăng từ cá Tra và Basa

Thị trường tiêu thụ chủ yếu: EU, Nga

Cơ cấu sở hữu đến hết ngày 03/07/2008:



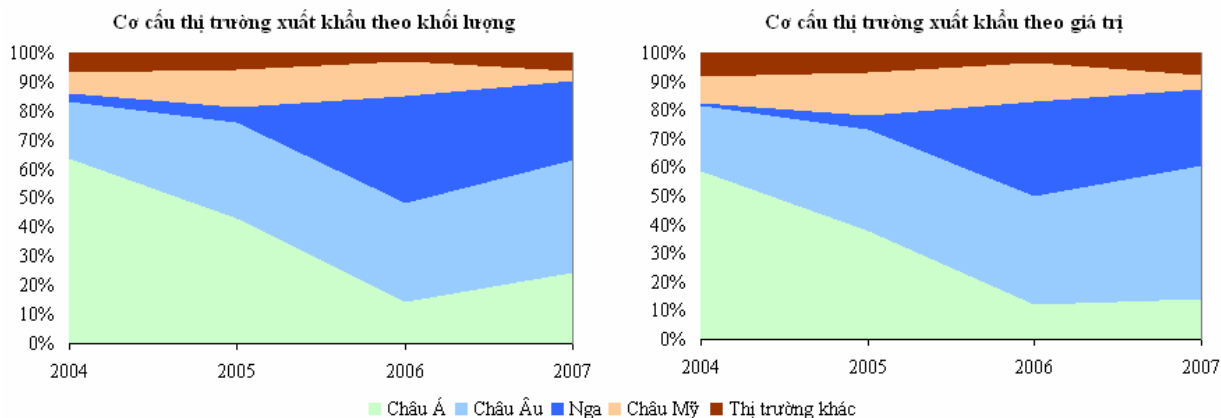
TỔNG QUAN VÀ NHÂN ĐỊNH

Với vị thế doanh nghiệp chế biến xuất khẩu các sản phẩm từ cá Tra và cá Basa đứng đầu Việt Nam, chiến lược phát triển của ANV trong thời gian tới tập trung vào phát triển vùng nguyên liệu, tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất. Vùng nuôi cá nguyên liệu của ANV với diện tích 500 ha tại Long Xuyên đang được triển khai, dự kiến sẽ hoàn tất trong năm 2009. Các nhà máy mới của ANV tiếp tục được triển khai, đáng kể nhất là nhà máy chế biến thủy sản Ấn Độ Dương với công suất thiết kế 700 tấn nguyên liệu/ ngày đã đi vào hoạt động từ tháng 3/2008.

Kế hoạch phát triển của ANV trong tương lai có rủi ro rất lớn. Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu trong các năm tới tuy lớn vẫn không thể đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu cho ANV khi năng lực chế biến thủy sản của ANV tăng quá nhanh. Phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bên ngoài gây khó khăn cho ANV trong kiểm soát chất lượng, đảm bảo sự ổn định của nguồn nguyên liệu chế biến đặc biệt khi vấn đề chất lượng ngày càng được quan tâm ở mọi thị trường xuất khẩu.

Hoạt động xuất khẩu của ANV tập trung vào thị trường EU và Nga trong đó thị trường Nga là động lực cho sự tăng trưởng doanh thu xuất khẩu đột biến trong năm 2006 của ANV. EU và các thị trường khác vẫn có khả năng phát triển tuy nhiên tốc độ không cao. Sự phát triển đột biến của thị trường Nga năm 2006 chủ yếu do đây là thị trường hoàn toàn mới, mặt khác chưa có các yêu cầu về chất lượng. Những diễn biến năm 2007 cho thấy sự bất ổn lớn của thị trường này, Nga ngừng nhập khẩu sản phẩm cá Tra, cá Basa từ Việt Nam và nâng cao các tiêu chuẩn chất lượng. Bên cạnh đó mặt hàng cá Tra, cá Basa của Việt Nam nói chung đang vấp phải sự cạnh tranh mạnh trên tất cả các thị trường lớn. Rủi ro chính đối với ANV trong thời gian tới nằm ở khả năng quản lý chất lượng nguyên liệu đầu vào để có thể phát triển bền vững trên các thị trường đầu ra.

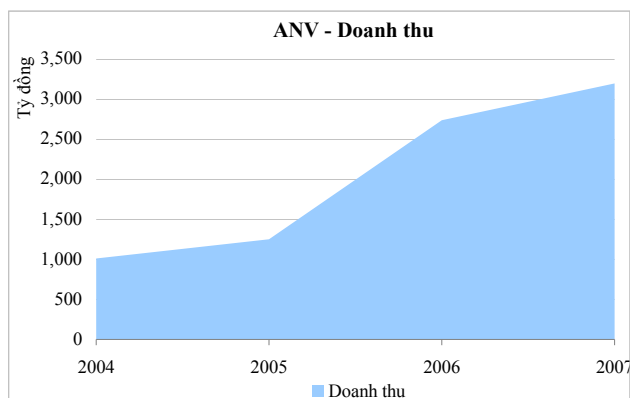
DOANH THU



Quý 1 năm 2008 sản lượng xuất khẩu của các mặt hàng cá đông lạnh tăng 33%, doanh thu tăng 8% tuy nhiên lợi nhuận giảm 26,85% so với Quý 4 năm 2007. Nguyên nhân chính do trong Quý 1 năm 2008, lãi suất ngân hàng tăng cao, chi phí lãi vay tăng 846,78% so với Quý 4 năm 2007. Quý 1/2008 cũng là thời gian tỷ giá USD biến động theo xu hướng không có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu nói chung và ANV nói riêng. Lạm phát ở mức quá cao từ đầu năm khiến các chi phí đầu vào tăng cao cùng là một nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ANV.

Chúng tôi dự báo doanh thu của ANV tiếp tục tăng trưởng trong năm 2008 tuy nhiên khó có sự tăng trưởng đột biến khi nhân tố chính tạo sự đột biến – thị trường Nga tỏ ra thiếu ổn định, các thị trường xuất khẩu lớn khác ngày càng khắt khe với vấn đề chất lượng gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu. Những biến động bất thường của tình hình kinh tế vĩ mô năm 2008 (tăng các khoản chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí bán hàng, khó khăn về tín dụng) sẽ gây nhiều bất lợi cho hoạt động của ANV. Các chỉ tiêu về vốn lưu động tiếp tục giảm xuống trong năm 2008 do việc đưa vào hoạt động nhà máy chế biến mới trong năm nay.

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

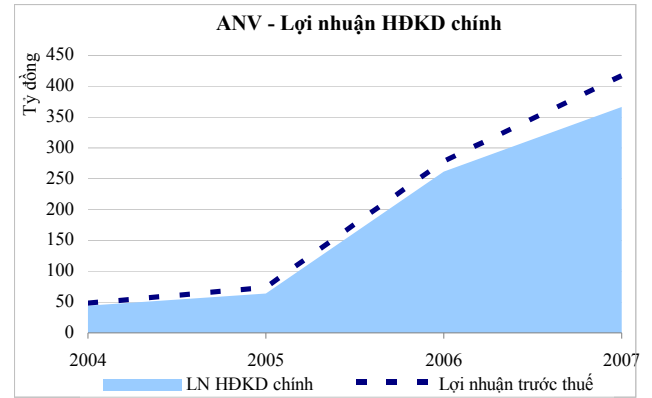


Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu thị trường xuất khẩu của ANV qua các năm, công ty không gặp nhiều khó khăn khi sản phẩm cá Tra, cá Basa bị đánh thuế chống bán phá giá khi xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Doanh thu của ANV tăng đột biến trong năm 2006 với việc đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thủy sản Thái Bình Dương (11/2005) và nhà máy Đại Tây Dương (7/2006) (nâng công suất chế biến của ANV đạt 500 tấn nguyên liệu/ngày) cùng quá trình mở rộng xuất khẩu sang thị trường EU và thị trường mới Nga. Sự bất ổn của thị trường Nga trong năm 2007 (Nga ngừng nhập khẩu sản phẩm cá Tra, cá Basa của Việt Nam trong quý 3) gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu của Nam Việt, doanh thu vẫn tăng trưởng tuy nhiên tốc độ không cao.

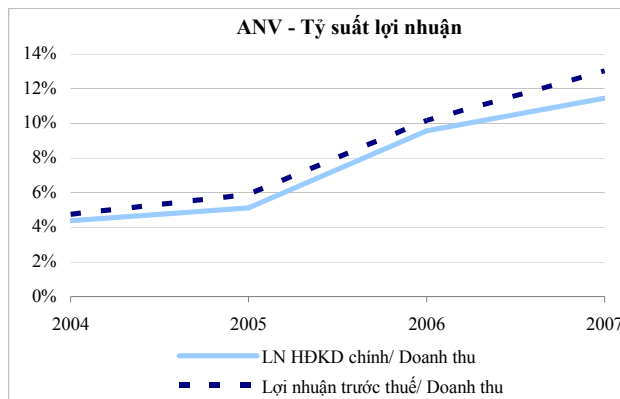
LỢI NHUẬN

Trong các năm 2004, 2005, hoạt động xuất khẩu của Nam Việt tập trung vào thị trường châu Á, mức giá xuất khẩu thấp vào thị trường này khiến lợi nhuận đạt thấp. Lợi nhuận tăng trưởng đột biến trong năm 2006 khi ANV phát triển mạnh về quy mô, cùng sự chuyển hướng tập trung xuất khẩu vào các thị trường EU và Nga là những thị trường có mức giá xuất khẩu cao hơn so với thị trường châu Á.

Năm 2007, Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh (*ANV thu lãi tiền gửi từ các khoản cho vay đối với công ty liên doanh, liên kết và tiền gửi ngân hàng, và lãi chênh lệch tỷ giá*) khiến lợi nhuận trước thuế tăng cao so với lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính.



TỶ SUẤT LỢI NHUẬN



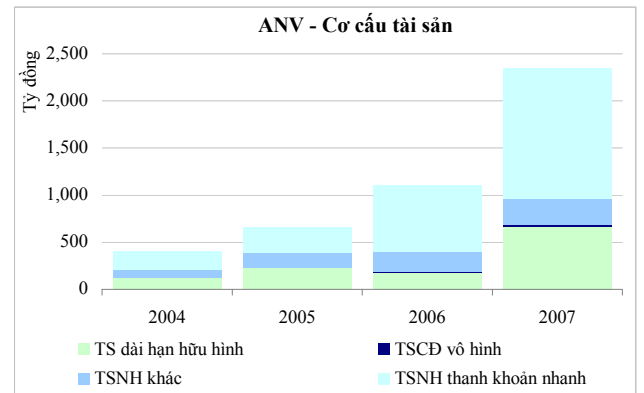
Tỷ suất lợi nhuận thấp trong các năm 2004, 2005 khi hoạt động xuất khẩu của ANV tập trung vào thị trường châu Á có mức giá thấp. Các năm 2006, 2007 tỷ suất lợi nhuận tăng cao khi ANV co hẹp thị trường châu Á, mở rộng xuất khẩu sản phẩm sang Châu Âu và Nga – những thị trường có mức giá cao hơn. Bên cạnh đó, ANV tiết kiệm được chi phí nhờ lợi thế quy mô khi xây dựng và đưa vào hoạt động các nhà máy chế biến mới với công suất cao hơn. (*Tỷ trọng giá vốn hàng bán trong doanh thu thuần liên tục giảm từ 87% năm 2004 xuống 77,8% năm 2008*).

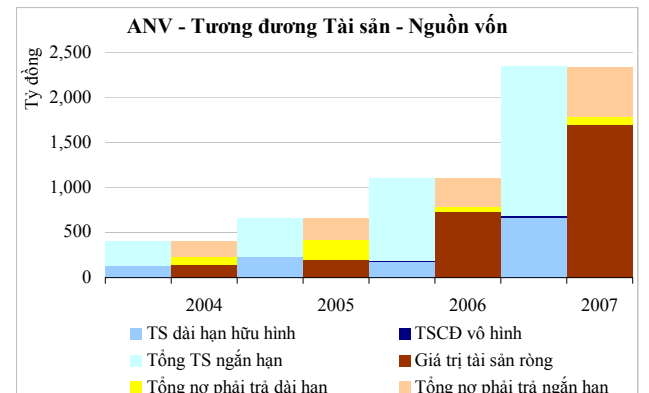
CƠ CẤU TÀI SẢN

Tổng tài sản của ANV tăng mạnh qua các năm cùng quá trình mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2007, tổng tài sản tăng đột biến sau đợt phát hành thêm cổ phiếu năm 2007.

Trong các năm 2006, 2007, tài sản ngắn hạn tăng mạnh trong cơ cấu tài sản của ANV, tập trung vào các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu nội bộ. Sự gia tăng các khoản phải thu khách hàng thể hiện sự bất ổn của thị trường xuất khẩu.

Năm 2007, tài sản dài hạn hữu hình tăng mạnh (*chủ yếu ở chi phí xây dựng cơ bản dở dang*) thể hiện xu hướng đầu tư mạnh vào các nhà máy mới và tổ chức các nhà máy này theo hình thức công ty con.





BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU QUA CÁC NĂM TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2004	2005	2006	2007
Tổng tài sản	'000 VND	402.753.965	663.080.194	1.105.521.114	2.343.972.403
Nguồn vốn chủ sở hữu	'000 VND	138.643.289	201.578.503	729.527.864	1.683.764.738
Vốn điều lệ	'000 VND	63.000.000	63.000.000	600.000.000	660.000.000
Doanh thu thuần	'000 VND	1.004.170.111	1.212.316.233	2.707.076.201	3.193.437.266
Lợi nhuận gộp	'000 VND	130.758.483	196.478.879	546.435.792	710.461.163
Lợi nhuận trước thuế	'000 VND	48.133.892	73.780.707	278.132.711	416.572.003
Lợi nhuận sau thuế	'000 VND	48.133.892	72.409.492	271.254.359	370.340.944
EBIT	'000 VND	64.532.648	102.373.227	315.655.226	439.106.761
EBITDA	'000 VND	75.468.859	117.304.001	346.863.638	468.658.863
Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần	%	13,02	16,21	20,19	22,25
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	4,79	6,09	10,27	13,04
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	4,79	5,97	10,02	11,60
EBIT/ Doanh thu thuần	%	6,43	8,44	11,66	13,75
EBITDA/ Doanh thu thuần	%	7,52	9,68	12,81	14,68
ROE	%	69,44	42,57	58,26	30,69
ROA	%	23,90	13,59	30,67	21,47
ROCE	%	28,86	24,01	40,15	24,50
Tăng trưởng Tổng tài sản	%	-	64,64	66,73	112,02
Tăng trưởng Doanh thu thuần	%	-	20,73	123,30	17,97
Tăng trưởng EBITDA	%	-	55,43	195,70	35,11
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,53	1,83	2,88	3,00
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,10	1,19	2,27	2,59
Khả năng thanh toán bằng tiền mặt	Lần	0,10	0,03	0,27	0,48
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	Lần	0,65	0,70	0,34	0,28
Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	1,88	2,28	0,51	0,38
Vòng quay Hàng tồn kho theo Giá vốn	Vòng	22,92	8,97	12,45	11,59
Vòng quay Hàng tồn kho theo Doanh thu thuần	Vòng	26,35	10,71	15,60	14,91
Vòng quay Các khoản phải thu khách hàng	Vòng	11,21	5,42	6,06	3,66
Vòng quay Các khoản phải trả người bán	Vòng	36,60	16,13	23,84	11,29
Vòng quay Tổng tài sản	Vòng	4,99	2,27	3,06	1,85

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUÝ (*)

Đơn vị: '000 VND

Chỉ tiêu	Q1/2007	Q2/2007	Q3/2007	Q4/2007	Q1/2008
Doanh thu thuần	818.285.667	957.803.637	769.193.449	648.154.512	700.268.675
<i>Biến động doanh thu thuần so với quý trước</i>	<i>-9,7%</i>	<i>17,1%</i>	<i>-19,7%</i>	<i>-15,7%</i>	<i>8,0%</i>
Giá vốn hàng bán	624.080.690	782.064.915	631.767.341	449.001.189	551.911.276
Lợi nhuận gộp	194.204.976	175.738.722	137.426.108	199.153.324	148.357.399
Doanh thu tài chính	10.131.567	18.356.319	21.323.953	23.288.486	22.921.127
Chi phí tài chính	9.926.907	16.045.800	8.604.935	6.940.824	19.638.981

Chi phí bán hàng	64.078.295	89.695.799	59.804.633	63.162.976	64.998.121
Chi phí quản lý	6.887.141	7.420.466	10.941.163	14.295.680	9.365.520
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	123.444.202	80.932.975	79.399.330	138.042.330	77.275.905
Lợi nhuận khác	365.577	(516.480)	5.696.380	3.355.948	372.052
Lợi nhuận trước thuế	123.809.778	80.416.495	85.095.711	141.398.278	77.647.957
<i>Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần</i>	<i>15,1%</i>	<i>8,4%</i>	<i>11,1%</i>	<i>21,8%</i>	<i>11,1%</i>
Lợi nhuận sau thuế	123.001.441	74.735.841	74.327.363	114.287.102	72.489.487
<i>Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần</i>	<i>15,0%</i>	<i>7,8%</i>	<i>9,7%</i>	<i>17,6%</i>	<i>10,4%</i>

(*) Các BCTC theo quý không được kiểm toán, số liệu có thể không phù hợp với BCTC kiểm toán cuối kỳ

BẢN TIN CHỨNG KHOÁN TUẦN

Bản tin này được tổng hợp và thực hiện dựa trên các số liệu tương đối xác thực, tuy nhiên chúng tôi không đảm bảo rằng thông tin và dữ liệu này hoàn toàn đầy đủ hoặc chính xác. bản tin này chỉ nhằm mục đích tham khảo, công ty cổ phần chứng khoán Kim Long sẽ không chịu trách nhiệm trước những quyết định đầu tư của quý khách hàng khi sử dụng các thông tin trong bản tin để kinh doanh chứng khoán.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG - KIM LONG SECURITIES CORPORATION

A: 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội * T: 04. 772 6868 * F: 04. 772 6136 * W: www.kls.vn

